

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 363/2023/DS-ST
Ngày 27-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Á
2. Ông Nguyễn Hữu Tố

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Tuyết Mai – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 272/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Lê Xuân T, sinh năm 1969, địa chỉ: Số B, Đường L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Chế Thị Hồng L, sinh năm 1976, địa chỉ: Số nhà B, Đường H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông T bà L: Ông Chế Văn T1, sinh năm 1983, địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền được Văn phòng C, địa chỉ: Số nhà E, Đường L, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 31/8/2022 và ngày 06/9/2022). (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1976, địa chỉ: Số nhà A, Đường T, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1983, nơi cư trú: Khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định, hiện đang chấp hành án tại Phân trại 1 thuộc Trại giam K1, địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Bình Định. (Đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 28/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 08/8/2018, ông T bà L chuyển khoản cho bà V vay số tiền 500.000.000 đồng, mức lãi suất thỏa thuận và thời hạn vay thỏa thuận khi cần rút thì báo trước một tháng. Việc vay mượn tiền hai bên chỉ trao đổi nói chuyện sau đó chuyển khoản chứ không có hợp đồng, không xác định mức lãi suất cụ thể và thời gian trả. Sau khi chuyển tiền, bà V đã trả được 04 tháng tiền lãi nhưng đến ngày 01/02/2019 bà V không trả gốc và lãi cho ông T bà L. Nay ông T bà L yêu cầu bà V phải trả 500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/02/2019 đến nay với mức lãi suất là 1,5%/ tháng. Ông T bà L cho bà V vay tiền chứ không nhờ làm đão hạn lấy lãi như bà V khai và cũng không biết ông Nguyễn Hữu K là ai.

- *Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh V trình bày:* Vào năm 2017, bà có nhận tiền của ông T bà L để đưa cho ông Nguyễn Hữu K làm đão hạn ngân hàng, sau đó đã thanh toán xong cả lãi và gốc cho ông T bà L. Đến tháng 8 năm 2018 ông T bà L có gọi hỏi bà là ông K có còn làm không để gửi tiền ra tiếp tục làm đão hạn. Sau khi liên lạc với ông K, bà trả lời thì ông T bà L chuyển khoản cho bà 500.000.000 đồng để làm đão hạn với ông K, lãi suất thỏa thuận mỗi tháng là 20.000.000 đồng. Ông K đã trả được 02 tháng tiền lãi và bà đã chuyển cho ông T vào các ngày 17/9/2018, 12/10/2018. Sau đó, ông K bẽ nợ nên không còn khả năng trả lãi và gốc cho ông T bà L nữa. Bà đã thông báo và chấp nhận sẽ trả lại cho ông T bà L 250.000.000 đồng, bà đã chuyển khoản trả được 50.000.000 đồng vào ngày 01/02/2019. Nay ông T bà L yêu cầu trả 500.000.000 đồng và lãi thì bà không chấp nhận vì đây là tiền bà lấy giúp để đưa cho ông K làm đão hạn cho ông T bà L lấy tiền lãi. Bà không vay tiền của ông T bà L, việc làm đão hạn bị rủi ro mất tiền nên bà chỉ chấp nhận trả dần cho ông T bà L số tiền 200.000.000 đồng. Ông T bà L có gửi cho bà Thông báo ngày 09/8/2022, chồng bà ký nhận ngày 12/8/2022 như báo phát là đúng.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu K trình bày:* Vào ngày 09/8/2018, ông có viết giấy mượn của bà V số tiền 1.000.000.000 đồng, bà V yêu cầu ông ghi vào giấy mượn là có 500.000.000 đồng của ông T bà L. Vì đang cần tiền nên bà V yêu cầu thì ông ghi, ông không biết gì về giao dịch giữa bà V và ông T bà L. Ông chỉ nhận tiền từ bà V, không biết ông T bà L, không giao dịch và cũng không nhận tiền từ ông T bà L.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định*: Việc nhận và xử lý đơn khởi kiện chưa thực hiện đúng qui định tại Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án là đúng theo qui định. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo qui định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T bà L, buộc bà V trả cho ông T bà L số tiền 410.000.000 đồng. Về án phí: Ông T bà L và bà V phải chịu theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn cho rằng bị đơn vay tiền nhưng không trả tiền gốc, tiền lãi nên có tranh chấp vì vậy theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K đang chấp hành án tại Trại giam K1 và đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Căn cứ theo Sao kê tài khoản của V1 ngày 15/8/2022 đối với số tài khoản 0071000913370 từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 thì vào ngày 08/8/2018 ông T đã chuyển cho bà V 200.000.000 đồng (số chứng từ ZM07.000019, nội dung “*A Tho chuyen Vien 2000(500)*”) và chuyển 300.000.000 đồng (số chứng từ VNCK.383417, nội dung “*Tho Loan gui vien 300 giu giup*”). Ngày 17/9/2018, tài khoản của ông T ghi có 20.000.000 đồng, nội dung “Chuyển tiền”. Ngày 12/10/2018, tài khoản của ông T ghi có 20.000.000 đồng, nội dung “*Nguyen Thi Thanh Vien CT – Loan chuyen tra tien thue nha*”. Và theo Sao kê tài khoản của V1 ngày 23/8/2022 đối với số tài khoản 0071000913370 từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 thì vào ngày 01/02/2019, tài khoản của ông T ghi có 50.000.000 đồng, nội dung “*Nguyen Thi Thanh Vien CT*”. Nội dung chuyển tiền giữa ông T và bà V như sao kê nói trên đã được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bà V thống nhất là đúng. Như vậy, bà V đã nhận từ ông T bà L số tiền 500.000.000 đồng và đã chuyển cho ông T tổng số tiền 90.000.000 đồng là đúng sự thật.

[4] Theo Giấy mượn tiền ngày 09/8/2018 (một ngày sau ngày bà V nhận chuyển khoản từ ông T) và lời khai của ông K, thì bà V đã cho ông K vay số tiền 1.000.000.000 đồng (trong đó bà V yêu cầu ghi có 500.000.000 đồng của ông T bà L). Ông T bà L không thừa nhận việc đưa tiền cho bà V để làm đáo hạn lấy

lãi và theo lời khai của ông K thì ông T bà L cũng không quen biết, gặp gỡ, trao đổi hay thỏa thuận gì với ông K liên quan đến số tiền bà V nhận từ ông T. Ông K cũng chỉ vay tiền của bà V chứ không biết ông T bà L là ai. Vì vậy, bà V cho rằng ông T bà L nhờ bà đưa tiền cho ông K để làm đảo hạn lấy lãi là không có cơ sở để xác định đúng sự thật.

[5] Bà V không thừa nhận vay tiền nhưng không được ông T bà L đồng ý và bà cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông T bà L nhờ bà đưa tiền cho ông K làm đảo hạn là đúng sự thật. Nội dung tin nhắn zalo ngày 07-08/8/2018 giữa ông T và bà V tuy không có nội dung vay tiền nhưng bà V đã cung cấp cung cấp số tài khoản của mình cho ông T và xác nhận đã nhận đủ tiền. Khi ông T đòi tiền thì bà V cũng hẹn trả. Như vậy, giữa hai bên đã có sự thỏa thuận, ông T đã giao tiền của mình cho bà V, giao dịch của hai bên đã có đủ yếu tố của hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Ông T bà L không chứng minh được lãi suất thỏa thuận khi cho vay, thời hạn trả và bà V cũng không thừa nhận có vay tiền, trả lãi nên xác định giao dịch của hai bên là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi. Ông T bà L không chứng minh được số tiền 90.000.000 đồng bà V đã chuyển là trả lãi theo mức lãi suất nào, thời gian trả lãi, nội dung chuyển khoản không thể hiện trả lãi và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của ông T bà V cũng không biết đây là tiền gì nên không có cơ sở xác định đây là tiền lãi do bà V trả. Vì vậy, buộc bà V phải trả cho ông T bà L số tiền còn nợ sau khi trừ 90.000.000 đồng đã trả và không chấp nhận yêu cầu trả lãi theo lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 01/02/2019 đến nay của ông T bà L. Bà V đã nhận Thông báo đòi tiền ngày 09/8/2022 của ông T vào ngày 12/8/2022 nhưng không trả nên phải chịu lãi chậm trả theo qui định của pháp luật từ ngày 12/8/2022 đến nay với số tiền 410.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 03 tháng 15 ngày = 52.958.000 đồng. Như vậy, bà V phải trả cho ông T bà L tổng số tiền cả gốc và lãi là 462.958.000 đồng.

[6] Về án phí: Ông T bà L yêu cầu bà V trả tiền gốc nhưng không được chấp nhận toàn bộ nên phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 90.000.000 đồng x 5% = 4.500.000 đồng. Số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn từ ngày 01/02/2019 đến ngày 12/8/2022 là 317.750.000 đồng (500.000.000 đồng x 42 tháng 11 ngày x 1,5%/tháng) không được chấp nhận nên ông T bà L phải chịu án phí là 15.887.500 đồng. Bà V phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông T bà L là 20.000.000 đồng + 62.958.000 đồng x 4% = 22.518.000 đồng (đã làm tròn).

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Xuân T bà Chế Thị Hồng L. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh V phải trả cho ông Lê Xuân T bà Chế Thị Hồng L số tiền 462.958.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi hai triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng). Trong đó có 410.000.000 đồng tiền gốc và 52.958.000 đồng tiền lãi.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của ông Lê Xuân T bà Chế Thị Hồng L buộc bà Nguyễn Thị Thanh V phải trả đủ 500.000.000 đồng tiền gốc và yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 01/02/2019 với lãi suất 1,5%/tháng.

3. Về án phí và tiền tạm ứng án phí:

- Ông Lê Xuân T bà Chế Thị Hồng L phải chịu 20.387.500 đồng (Hai mươi triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông T bà L đã nộp 18.225.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000134 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định nên được khấu trừ, ông T bà L còn phải chịu 2.162.500 đồng (Hai triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thanh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.518.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm mười tám nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng